

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Quốc Hưng\*

*Nghiên cứu này tìm hiểu về tác động của các nhân tố vĩ mô và vi mô tới Rủi ro tín dụng (RRTD) tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính niêm yết của 26 NHTM Việt Nam và báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2008 đến 2022. Kết quả cho thấy Quy mô tổng tài sản, Tỷ suất lợi nhuận ROA, Cấu trúc sở hữu vốn, Tốc độ tăng GDP, Tốc độ tăng cung tiền M2, Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trong quá khứ đều tác động có ý nghĩa đến RRTD của NHTM. Cụ thể, ba yếu tố Quy mô tổng tài sản, Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trong quá khứ, Tốc độ tăng GDP có tác động ngược chiều với RRTD của NHTM. Ngược lại, Tỷ suất lợi nhuận ROA, Cấu trúc sở hữu vốn và Tốc độ tăng cung tiền M2 có tác động cùng chiều tới RRTD của NHTM. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số kiến nghị tới các cơ quan nhà nước và các NHTM nhằm giảm thiểu nguy cơ RRTD trong bối cảnh hiện nay.*

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, lạm phát, cung tiền tệ, tăng trưởng GDP, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro, nợ xấu, cấu trúc sở hữu vốn.

*This study explores the impact of macroeconomic and microeconomic factors on credit risk (CR) at Vietnamese commercial banks (CBs). Secondary data were collected from the published financial statements of 26 Vietnamese CBs and the annual reports of the State Bank of Vietnam during the period from 2008 to 2022. The results show that Total asset size, Return on assets (ROA), Capital Ownership structure, GDP growth rate, M2 money supply growth rate, and past credit growth rate all have significant effects on the CR of CBs. Specifically, three factors: Total asset size, Past credit growth rate, and GDP growth rate are negatively associated with credit risk. In contrast, ROA, Capital ownership structure, and M2 Money supply growth rate are positively associated with CR. Based on the analysis results, the author proposes several recommendations to state authorities and CBs to mitigate the risks of CR in the current context.*

• Key words: credit risk, commercial banks, inflation, money supply, GDP growth, provisioning rate, non-performing loans, capital ownership structure.

## 1. Giới thiệu

Trước những biến động của thị trường tài chính toàn cầu, các NHTM Việt Nam đã nhận thức sâu sắc về nhu cầu cấp thiết trong việc kiểm soát và phòng ngừa RRTD cũng như các loại rủi ro khác như rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động... trong hoạt động ngân hàng. Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD tại các NHTM Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm

Ngày gửi bài: 17/01/2025

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 23/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i291.08>

kiểm soát và giảm thiểu RRTD trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Cụ thể, tác giả tổng quan các nghiên cứu đi trước tại phần 2, đề xuất mô hình và phương pháp nghiên cứu tại phần 3, phân tích kết quả nghiên cứu tại phần 4 và đưa ra các kết luận, đề xuất kiến nghị tại phần 5.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

RRTD được xem là mối đe dọa nghiêm trọng nhất và là nguyên nhân chính gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Mục tiêu chính của các NHTM là hoạt động có lãi để duy trì sự ổn định và tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, mức nợ xấu cao của hệ thống ngân hàng ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư tư nhân, làm suy yếu khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và làm hạn chế đầu tư tín dụng đối với người đi vay. Nợ xấu là khoản vay mà người đi vay đã ngừng trả số tiền cả gốc và lãi (Singh 2021). Greuning và Bratanovic (2003) lại coi nợ xấu như khả năng một người đi vay hoặc phát hành các công cụ nợ không thể trả nợ gốc và hoặc lãi theo cam kết. Trong các nghiên cứu trước đây, RRTD cũng được đo lường dựa trên nhiều chỉ số khác nhau, Ashour (2011), Mohd Isa (2011) đo lường RRTD thông qua tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD; Nguyễn Thị Thu Đông (2012) lại sử dụng tỷ lệ nợ quá hạn để đo lường RRTD. Trong nghiên cứu này, tác giả đo lường RRTD dựa trên Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD như sau:

\* Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh; email: nghvba@gmail.com

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD} = \frac{\text{Giá trị trích lập dự phòng RRTD}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100$$

## 2.2. Các nhân tố vĩ mô và RRTD của ngân hàng thương mại

### 2.2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP

Tốc độ tăng trưởng của GDP là một chỉ số quan trọng đo lường sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H1: Tốc độ tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều tới RRTD của NHTM*

### 2.2.2. Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát (CPI) có ảnh hưởng cùng chiều tới nợ xấu của NHTM (Marijana & cộng sự, 2013; Nguyễn Quốc Anh & Nguyễn Hữu Thạch, 2015). Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H2: Tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều tới RRTD của NHTM*

### 2.2.3. Tốc độ tăng cung tiền (M2)

Việc điều tiết khối lượng tiền trong nền kinh tế là một mục tiêu trung gian quan trọng trong chính sách tiền tệ của các Ngân hàng trung ương (Frederic S. Mishkin, 1992). Nghiên cứu của Ahmad (2003), Badar & Yasmin (2013) cho thấy có sự tác động ngược chiều mạnh mẽ giữa sự gia tăng khối lượng tiền cung ứng và tỷ lệ nợ xấu của NHTM. Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H3: Tốc độ tăng cung tiền (M2) có tác động ngược chiều tới RRTD của NHTM.*

## 2.3. Các nhân tố trong nội bộ và RRTD của ngân hàng thương mại

### 2.3.1. Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trong quá khứ

Việc cung cấp tín dụng vượt quá mức cần thiết thường gây ra những tác động bất lợi đối với tỷ lệ nợ xấu của các NHTM (Abhiman Das và Saibal Ghosh, 2007; Khi các NHTM thực hiện chính sách mở rộng tín dụng vượt mức, xu hướng cấp tín dụng cho những dự án có chất lượng kém sẽ gia tăng, dẫn đến khả năng khách hàng không thể hoàn trả đúng thời hạn cao hơn. Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H4: Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trong quá khứ với độ trễ 1 năm có tác động cùng chiều tới RRTD của NHTM.*

### 2.3.2. Quy mô tổng tài sản của ngân hàng

Nghiên cứu của Jin-Li Hu và cộng sự (2004) cho thấy tồn tại mối tương quan âm giữa quy mô của ngân hàng và tỷ lệ nợ xấu. Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H5: Quy mô tổng tài sản có tác động cùng chiều với RRTD của NHTM.*

### 2.3.3. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Louzis & cộng sự (2012) cho thấy ROA có tác động tiêu cực đến RRTD của các ngân hàng. Tương tự, Nguyễn Quốc Anh & Nguyễn Hữu Thạch (2015) cũng chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa ROA và tỷ lệ nợ xấu, khi lợi nhuận suy giảm, tỷ lệ nợ xấu của NHTM có xu hướng tăng lên (Nguyễn Quốc Anh & Nguyễn Hữu Thạch, 2015). Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H6: ROA có ảnh hưởng ngược chiều tới RRTD của NHTM*

### 2.3.4. Cấu trúc sở hữu vốn

Theo Samet và các cộng sự (2018), kỷ luật thị trường có thể giúp kiềm chế xu hướng chấp nhận rủi ro quá mức của các ngân hàng có vốn nhà nước. Các nghiên cứu của Angkinand và Wihlborg (2010), Jia (2009), Iannotta và cộng sự (2013) cũng chỉ ra rằng các NHTM nhà nước thường có RRTD cao hơn và thực hiện cho vay ít thận trọng hơn so với các NHTM tư nhân. Dựa trên các nghiên cứu trước đây và bối cảnh kinh tế Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết:

*H7: Cấu trúc sở hữu vốn có ảnh hưởng tích cực tới RRTD của NHTM*

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính niêm yết của 26 NHTM Việt Nam và báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khoảng thời gian 15 năm từ năm 2008 đến năm 2022.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

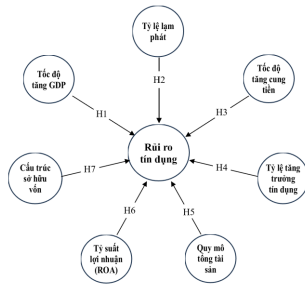
Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Pooled OLS (Ordinary Least Squares) để ước lượng ban đầu, sau đó áp dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM) và mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) để kiểm soát các yếu tố không quan sát được theo thời gian và theo từng ngân hàng. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS được sử dụng để xử lý các vấn đề về phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Cuối cùng, nghiên cứu áp dụng phương pháp ước lượng GMM để giải quyết vấn đề nội sinh và đảm bảo các kết quả ước lượng.

### 3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các giả thuyết đã đưa ra tại phần 2, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc là RRTD của NHTM được đo bằng Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD và 7 biến độc lập như sau:

$$\text{RISKCOSTRATE} = \beta_0 + \beta_1 * \text{GDP} + \beta_2 * \text{CPI} + \beta_3 * \text{M2} + \beta_4 * \text{LOANGROWTH} + \beta_5 * \text{LOGTOTALASSET} + \beta_6 * \text{ROA} + \beta_7 * \text{STATEHOLD} + e$$

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 3.3. Các biến được đo lường, mã hóa và kỳ vọng chiều tác động

| Tên biến                                 | Phương pháp đo lường                                                                | Mã hoá        | Kỳ vọng dấu |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| Tỷ lệ trích lập DPRR                     | $\frac{\text{Số tiền trích lập DPRR năm } t}{\text{Tổng dư nợ năm } t} \times 100$  | RISKCOSTRATE  |             |
| Tốc độ tăng GDP                          | $\frac{\text{GDP (năm } t) - \text{GDP (năm } t-1)}{\text{GDP (năm } t-1)}$         | GDP           | (-)         |
| Tỷ lệ lạm phát                           | Tỷ lệ lạm phát năm t                                                                | CPI           | (+)         |
| Tốc độ tăng cung tiền                    | $\frac{\text{M2 (năm } t) - \text{M2 (năm } t-1)}{\text{M2 năm } t-1}$              | M2            | (-)         |
| Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng năm $t-1$ (%) | $\frac{\text{Dư nợ (năm } t-1) - \text{Dư nợ (năm } t-2)}{\text{Dư nợ (năm } t-2)}$ | LOANGROWTH    | (+)         |
| Quy mô tổng tài sản                      | Logarit cơ số 10 của Tổng tài sản năm t                                             | LOGTOTALASSET | (+)         |
| Tỷ suất lợi nhuận                        | $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế năm } t}{\text{Tổng tài sản năm } t}$               | ROA           | (-)         |
| Cấu trúc sở hữu vốn                      | Số hữu Nhà nước = 1; số hữu tư nhân = 0                                             | STATEHOLD     | (+)         |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

## 4. Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

### 4.1. Kết quả thống kê mô tả mẫu

Bảng 4.1. Thống kê các biến trong mô hình nghiên cứu

| Biến          | Trung bình (Mean) | Độ lệch chuẩn (Std. Deviation) | Giá trị nhỏ nhất (Minimum) | Giá trị lớn nhất (Maximum) |
|---------------|-------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| RISKCOSTRATE  | 1.125197          | 1.043077                       | -.0623401                  | 11.39528                   |
| GDP           | 6.017526          | 1.496225                       | 2.561551                   | 8.017897                   |
| CPI           | 6.592667          | 6.138722                       | .6                         | 23                         |
| M2            | 17.18733          | 6.573869                       | 6.15                       | 33.3                       |
| LOANGROWTH    | .3318712          | .7804196                       | -.3172294                  | 11.32683                   |
| LOGTOTALASSET | 5.077114          | .5704033                       | 3.468202                   | 6.318101                   |
| ROA           | .9280084          | .7188731                       | 0                          | 5.951845                   |
| STATEHOLD     | .1538462          | .3612647                       | 0                          | 1                          |

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata 17.0

Biến RISKCOSTRATE có giá trị trung bình là 1,125 với độ lệch chuẩn 1,043, cho thấy sự dao động lớn giữa các ngân hàng. Giá trị âm nhỏ nhất (-0,062) phản ánh trường hợp được hoàn nhập dự phòng, trong khi giá trị cao nhất (11,39) cho thấy một số ngân hàng phải trích lập dự phòng ở mức rất cao do chất lượng tín dụng kém.

Biến GDP trung bình 6,02% phản ánh tăng trưởng khá tốt; CPI có độ lệch chuẩn lớn (6,14) cho thấy lạm phát biến động mạnh; M2 trung bình 17,19% phản ánh chính sách tiền tệ linh hoạt, mở rộng.

Biến LOANGROWTH có độ lệch chuẩn rất lớn (0,78) với giá trị cực đại 1132,68%, cho thấy sự bùng nổ tín dụng bất thường ở một số ngân hàng, tiềm ẩn rủi ro hệ thống.

Biến LOGTOTALASSET có giá trị trung bình 5,077 với độ lệch chuẩn thấp (0,570), cho thấy quy mô tài sản tương đối đồng đều sau chuyển đổi logarit. Quy đổi ngược cho thấy chênh lệch đáng kể: từ 2.940 tỷ đồng (nhỏ nhất) đến 2.080.000 tỷ đồng (lớn nhất).

Biến ROA có giá trị trung bình 0,928 và độ lệch chuẩn 0,719, phản ánh hiệu quả sinh lời thấp và biến động. Giá trị dao động từ 0 (đối với trường hợp không có lợi nhuận) đến 5,95 (hiệu quả rất tốt).

Biến STATEHOLD có giá trị trung bình 0,154, cho thấy tỷ lệ sở hữu nhà nước trung bình khoảng 15,38% với sự phân hóa rõ rệt giữa các ngân hàng.

### 4.2. Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4.2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu

|               | RISKCOSTRATE | LOGTOTALASSET | ROA     | STATEHOLD | GDP     | CPI    | M2     | LOANGROWTH |
|---------------|--------------|---------------|---------|-----------|---------|--------|--------|------------|
| RISKCOSTRATE  | 1            |               |         |           |         |        |        |            |
| LOGTOTALASSET | 0.2345       | 1             |         |           |         |        |        |            |
| ROA           | 0.0558       | 0.0317        | 1       |           |         |        |        |            |
| STATEHOLD     | 0.1473       | 0.5978        | -0.0538 | 1         |         |        |        |            |
| GDP           | 0.0129       | -0.0112       | -0.0853 | 0.0345    | 1       |        |        |            |
| CPI           | -0.1422      | -0.4001       | 0.1676  | 0.0013    | -0.0232 | 1      |        |            |
| M2            | -0.1325      | -0.3781       | 0.0272  | 0.0023    | -0.0581 | 0.2440 | 1      |            |
| LOANGROWTH    | -0.1270      | -0.2304       | 0.0222  | -0.0832   | -0.0040 | 0.4150 | 0.1492 | 1          |

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata 17.0

Kết quả tại bảng 4.2 có các hệ số tương quan đều khác 0 với giá trị cao nhất là 0.5978, cho thấy sự tồn tại mối liên hệ giữa các biến nhưng ở mức độ vừa phải. Việc không có hệ số nào vượt mức 0.7 là tín hiệu tích cực, giúp hạn chế rủi ro đa cộng tuyến có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của mô hình hồi quy.

Bảng 4.3. Tổng hợp so sánh kết quả kiểm định mô hình pool OLS, FEM, REM

|               | (OLS) RISKCOSTRATE | (FEM) RISKCOSTRATE | (REM) RISKCOSTRATE |
|---------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| GDP           | .0105298           | -.0025041          | .0013424           |
| CPI           | -.0106605          | -.0180551          | -.0132862          |
| M2            | -.0095685          | -.0188994**        | -.0142858**        |
| LOANGROWTH    | -.07714**          | -.0504406          | -.0547183          |
| LOGTOTALASSET | .2385156***        | -.0965645***       | .076611**          |
| ROA           | .1016915           | -.1075234**        | -.0713149          |
| STATEHOLD     | .1972986**         | 0                  | .3356209**         |
| Hằng số       | -.0135241          | 2.190919           | 1.093989           |

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata 17.0

Để lựa chọn mô hình phù hợp nhất giữa ba mô hình là Pool OLS, FEM, REM, tác giả lần lượt tiến hành các kiểm định F test, Breusch - Pagan test, Hausman test.

Đầu tiên, tác giả tiến hành kiểm định F test để xem xét lựa chọn giữa Pool OLS và FEM. Kết quả cho thấy P-value có giá trị là  $0.000 < 0.05$ , có thể thấy FEM là lựa chọn tốt hơn trong trường hợp này.

Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định Breusch - Pagan test để xem xét lựa chọn giữa Pool OLS và REM. Kết quả kiểm định cho ra P-value = 0.000 < 0.05, vậy trong trường hợp này REM là lựa chọn phù hợp hơn.

Cuối cùng, để lựa chọn mô hình tối ưu nhất giữa REM và FEM, tác giả tiến hành kiểm định Hausman test. Kết quả của kiểm định cho thấy P-value = 0.2171 > 0.05, chính vì vậy trong trường hợp này REM được xem là lựa chọn tối ưu nhất.

Tuy nhiên, mô hình REM có khuyết điểm quan trọng là tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi cần được xử lý. Để khắc phục vấn đề này, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy GLS (Generalized Least Squares). Tuy vậy, qua phân tích chi tiết phát hiện các biến nghiên cứu còn có hiện tượng nội sinh mà phương pháp hồi quy GLS không thể xử lý triệt để. Vì thế, việc sử dụng ước lượng GMM trở nên cần thiết để đồng thời xử lý ba vấn đề: phương sai thay đổi, tự tương quan và đặc biệt là biến nội sinh trong mô hình.

Mô hình ước lượng GMM đã thể hiện tính hiệu quả cao khi vừa giải quyết được hiện tượng phương sai thay đổi vừa xử lý vấn đề biến nội sinh trong mô hình nghiên cứu. Từ kết quả phân tích mô hình GMM, tác giả đưa ra phương trình hồi quy có dạng:

$$RISKCOSTRATE = -0.041 * GDP + 0.017 * M2 - 2.637 * LOANGROWTH - 1.163 * LOGTOTALASSET + 0.292 * ROA + 0.957 * STATEHOLD + 6.257$$

Dựa trên các kết quả thu được, trong tổng số 7 giả thuyết được đề xuất ban đầu, nghiên cứu đã xác thực được 6 giả thuyết có ý nghĩa thống kê và được chấp nhận, chỉ có giả thuyết về biến Tỷ lệ lạm phát không đạt ý nghĩa thống kê và bị từ chối.

**Bảng 4.9. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**

|    | Giả thuyết                                                                   | Hệ số      | P-value | Kết luận                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|-------------------------------|
| H1 | Tốc độ tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều tới RRTD của NHTM.            | -0.0408776 | 0.009   | Chấp nhận                     |
| H2 | Tỷ lệ lạm phát có tác động tích cực tới RRTD của NHTM.                       | .0536791   | 0.126   | Bác bỏ                        |
| H3 | Tốc độ tăng cung tiền (M2) có tác động ngược chiều tới RRTD của NHTM.        | .0167602   | 0.046   | Có tác động nhưng cùng chiều  |
| H4 | Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng năm t-1 có tác động cùng chiều tới RRTD của NHTM. | -2.636919  | 0.000   | Có tác động nhưng ngược chiều |
| H5 | Quy mô tổng tài sản có tác động cùng chiều với RRTD của NHTM                 | -1.163254  | 0.000   | Có tác động nhưng ngược chiều |
| H6 | Tỷ suất lợi nhuận (ROA) có tác động ngược chiều tới RRTD của NHTM.           | .2916652   | 0.005   | Có tác động nhưng cùng chiều  |
| H7 | Cấu trúc sở hữu vốn có ảnh hưởng tích cực tới RRTD của NHTM.                 | .9565593   | 0.000   | Chấp nhận                     |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

### 5.1. Kết luận

- Chỉ số tốc độ tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều đối với RRTD của NHTM với hệ số Beta = -0.041 và mức ý nghĩa <5%. Điều này cho thấy khi kinh tế phát triển thuận lợi, các doanh nghiệp và hộ gia đình thường có dòng tiền ổn định giúp họ thanh toán nợ đúng hạn và đầy đủ, làm giảm thiểu các khoản vay quá

hạn. Trái lại, trong giai đoạn suy thoái kinh tế (GDP giảm hoặc tăng trưởng thấp), các doanh nghiệp và hộ gia đình phải đối mặt với khó khăn, khiến người vay gặp trở ngại trong việc trả nợ, làm cho nợ xấu và RRTD của ngân hàng gia tăng.

- Tốc độ tăng cung tiền (M2) có tác động cùng chiều với RRTD của NHTM với hệ số Beta = 0.017 và mức ý nghĩa <5%. Hiện tượng này được giải thích thông qua cơ chế sau: khi cung tiền gia tăng nhanh chóng, thanh khoản dồi dào trong hệ thống tài chính thúc đẩy ngân hàng nới lỏng điều kiện cho vay, giảm bớt tiêu chuẩn thẩm định và chấp nhận các khách hàng có chất lượng tín dụng kém hơn dẫn đến RRTD gia tăng.

- Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng trong quá khứ với độ trễ 1 năm theo kết quả phân tích có mối quan hệ ngược chiều với RRTD của các NHTM với hệ số Beta = -2.64 và ý nghĩa thống kê <1%. Mối quan hệ này trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam có thể được giải thích do tăng trưởng kinh tế Việt Nam đang phụ thuộc nhiều vào tín dụng, của hệ thống ngân hàng (tỷ lệ tín dụng trên GDP xấp xỉ 140%). Khi tín dụng tăng trưởng cao phản ánh nhu cầu vốn của doanh nghiệp và cá nhân gia tăng, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, qua đó giúp khách hàng có khả năng trả nợ ngân hàng tốt hơn làm giảm thiểu RRTD.

- Nhân tố quy mô tổng tài sản ngân hàng có tác động ngược chiều tới RRTD của NHTM Việt Nam với hệ số Beta = -1.163 và mức ý nghĩa <1. Có ba lý do chính giải thích mối quan hệ này: (i) ngân hàng quy mô lớn thường có nguồn lực tài chính mạnh mẽ để phát triển hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến và chuyên nghiệp, có khả năng phát hiện sớm các tín hiệu rủi ro; (ii) ngân hàng lớn có khả năng đa dạng hóa danh mục cho vay hiệu quả, phân tán rủi ro qua nhiều ngành nghề, lĩnh vực và nhóm khách hàng khác nhau, giúp hạn chế tác động bất lợi từ một lĩnh vực riêng biệt lên toàn bộ danh mục tín dụng; (iii) ngân hàng có quy mô lớn thường có sức mạnh đàm phán tốt hơn, có thể lựa chọn khách hàng chất lượng cao và thiết lập các điều kiện cho vay nghiêm ngặt hơn để giảm thiểu RRTD.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) có tác động cùng chiều tới RRTD tại các NHTM Việt Nam với hệ số Beta = 0.292 và mức ý nghĩa <5%. Điều này có thể được lý giải là khi ngân hàng hướng tới lợi nhuận cao hơn (ROA cao) thường có xu hướng mở rộng hoạt động cho vay vào các lĩnh vực rủi ro cao hơn hoặc nới lỏng các tiêu chuẩn thẩm định tín dụng để tăng trưởng nhanh chóng tài sản sinh lời. Mối quan hệ cùng chiều này phản ánh sự cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro. Việc theo đuổi ROA cao thường đi kèm với việc chấp nhận mức độ RRTD lớn hơn trong danh mục cho vay của NHTM.

- Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa cấu trúc sở hữu vốn của NHTM và RRTD với hệ số Beta = 0.957 và mức ý nghĩa <1%.

Điều này cho thấy áp lực chính trị và xã hội thường buộc các NHTM có sở hữu vốn nhà nước phải cấp tín dụng cho các dự án có mục đích an sinh xã hội, hiệu quả kinh tế thấp, có rủi ro cao, hoặc ngành, lĩnh vực được chính phủ ưu tiên mà không hoàn toàn dựa trên tiêu chí lợi nhuận.

### 5.2. Kiến nghị với Chính phủ

*Thứ nhất*, các chính sách kinh tế vĩ mô cần hướng tới mục tiêu dài hạn là duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, ổn định dựa trên nhiều yếu tố. Khi GDP tăng trưởng cao, tạo dòng tiền ổn định cho doanh nghiệp và hộ gia đình cải thiện khả năng trả nợ, giảm thiểu được RRTD cho hệ thống ngân hàng, góp phần thực hiện mục tiêu tái cơ cấu hệ thống ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu.

*Thứ hai*, xây dựng chiến lược hợp lý trong nắm giữ cổ phần tại các NHTM nhà nước. Cần tăng cường tính độc lập hoạt động của các ngân hàng này và giảm thiểu can thiệp vào quyết định tín dụng để tránh áp lực cấp tín dụng cho các dự án rủi ro cao.

*Thứ ba*, đầu tư phát triển hệ thống thông tin tín dụng quốc gia toàn diện và khung pháp lý hỗ trợ các ngân hàng xử lý nợ xấu.

*Thứ tư*, phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Nhà nước trong điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ; nâng cao vai trò độc lập của Ngân hàng Nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ theo cơ chế thị trường.

### 5.3. Kiến nghị với Ngân hàng nhà nước

*Thứ nhất*, điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, linh hoạt, đặc biệt kiểm soát tốc độ tăng cung tiền M2 để đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và ổn định thị trường tiền tệ, tỷ giá, lãi suất.

*Thứ hai*, tăng cường giám sát tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống ngân hàng. Cần đảm bảo tăng trưởng tín dụng bền vững đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, tránh tăng trưởng nóng dẫn đến cung cấp các khoản vay không đủ điều kiện. Áp dụng các công cụ giám sát như hạn mức tăng trưởng tín dụng và các tỷ lệ an toàn một cách linh hoạt phù hợp với từng nhóm ngân hàng.

*Thứ ba*, xây dựng khung pháp lý chặt chẽ về quản trị rủi ro tín dụng, đặc biệt với các NHTM có ROA cao NHNN cần yêu cầu áp dụng biện pháp dự phòng rủi ro nghiêm ngặt hơn và tăng cường kiểm tra, giám sát.

*Thứ tư*, có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho quá trình sáp nhập, hợp nhất, tăng vốn điều lệ để tăng quy mô tổng tài sản của các NHTM. Các ngân hàng quy mô lớn có lợi thế về nguồn lực tài chính, hệ thống quản trị rủi ro hiện đại và khả năng đa dạng hóa danh mục cho vay, giúp giảm thiểu rủi ro tín dụng toàn hệ thống.

*Thứ năm*, thiết lập cơ chế cảnh báo sớm về RRTD, đặc biệt trong giai đoạn tăng cung tiền M2 cao, suy giảm GDP. Xây dựng hệ thống giám sát và cảnh báo

RRTD dựa trên các chỉ số kinh tế vĩ mô giúp Ngân hàng Nhà nước và các NHTM chủ động phòng ngừa và xử lý rủi ro kịp thời, hiệu quả.

### 5.4. Khuyến nghị đối với các NHTM

*Thứ nhất*, cần xây dựng mô hình dự báo kinh tế vĩ mô để chủ động điều chỉnh chính sách tín dụng cho phù hợp, phòng ngừa RRTD. Trong giai đoạn suy thoái kinh tế cần thận trọng trong các quyết định tín dụng; khi Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách tiền tệ mở rộng cần duy trì tiêu chuẩn thẩm định tín dụng chặt chẽ.

*Thứ hai*, xây dựng chính sách trích lập dự phòng theo chu kỳ kinh tế, tăng cường dự phòng trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng cao để tạo đệm tài chính cho những giai đoạn kinh tế suy thoái. Cách tiếp cận dự phòng chủ động này giúp ứng phó với biến động kinh tế vĩ mô và duy trì ổn định tài chính dài hạn.

*Thứ ba*, các NHTM có quy mô nhỏ cần quan tâm đầu tư phát triển hệ thống quản trị rủi ro hiện đại, đa dạng hóa danh mục cho vay, tăng cường năng lực thẩm định, không ngừng mở rộng quy mô; các NHTM có quy mô lớn cần tận dụng lợi thế quy mô để hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, phát triển các dịch vụ phi tín dụng để phân tán rủi ro.

*Thứ tư*, các NHTM cần xem xét lại chiến lược kinh doanh, thiết lập cơ chế kiểm soát để tăng trưởng lợi nhuận không đánh đổi bằng việc chấp nhận rủi ro quá mức; xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả có tính đến yếu tố rủi ro sẽ giúp đạt được sự cân bằng này.

*Thứ năm*, trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi Việt Nam thời gian qua nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh chủ yếu đến từ hệ thống ngân hàng, việc tăng trưởng tín dụng cao góp phần kích thích kinh tế phát triển qua đó tác động làm giảm thiểu RRTD. Các NHTM cần tận dụng giai đoạn này để đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng, tập trung đầu tư cho vay các lĩnh vực đang được Chính phủ ưu tiên, khuyến khích để mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

*Thứ sáu*, các NHTM Nhà nước cần giảm thiểu áp lực chính trị trong quyết định tín dụng, đẩy nhanh tiến độ thực hiện cổ phần hóa, tăng tỷ lệ sở hữu tư nhân để tăng tính độc lập và chuyên nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

### Tài liệu tham khảo:

- Abhimanyu Das & Saibal Ghosh (2007), 'Determinants of Credit risk in Indian State Owned Banks: An empirical investigation', MRPA Paper, No.17301.
- Angkinand, A., & Wihlborg, C. (2010). Deposit insurance coverage, ownership, and banks' risk-taking in emerging markets. *Journal of International Money and Finance*, 29(2), 252-274. <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2009.08.001>.
- Ashour M.O (2011), Banks loan loss provision role in Earnings and Capital Management - Evidence from Palestine, Thesis for the Degree of Master in Accounting Finance, Islamic University Gaza.
- Chen, K. & Pan, C. (2012), "An Empirical Study of Credit Risk Efficiency of Banking Industry in Taiwan", *Web Journal of Chinese Management Review*, Vol.15, No.1, pp.1-16.
- Jin-Li Hu, Yang Li, Yung-Ho Chiu (2004), 'Ownership and Nonperforming Loans: Evidence from Taiwan's Banks', *The Developing Economies*, Vol.42, No.3, 405-420.
- Louzis, D., Vouldis, A. and Metaxas, V. (2012), 'Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios', *Bank Finance*, Vol.36, No.4, 1012-1027.
- Nguyễn Quốc Anh và Nguyễn Hữu Thạch (2015), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng - Bằng chứng thực nghiệm tại các NHTM Việt Nam', *Tạp chí Khoa học trường Đại học An Giang*, số 1(1), 27-39.
- Zhu, W., & Yang, J. (2016). State ownership, cross-border acquisition, and risk-taking: Evidence from China's banking industry. *Journal of Banking and Finance*, 71, 133-153. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2016.05.004>.